

Lớp Một



Trường Việt Ngữ Nữ Vương Việt Nam

NỘI QUY

1. Học sinh phải ăn mặc chỉnh tề khi tới trường.
2. Học sinh đến lớp đúng giờ và hoàn thành bài vở trước khi vào lớp.
3. Học sinh cần tôn trọng các thầy cô, các chú bác giúp trật tự, và sinh hoạt trong giờ học cũng như giờ giải lao.
4. Trong giờ học, học sinh không được ra khỏi khuôn viên nhà trường trừ khi được sự chấp thuận của thầy cô hoặc ban giám hiệu.
5. Ngoài sách vở và học cụ do nhà trường qui định, học sinh không được mang theo những tư liệu như máy game, video hoặc hình ảnh cá nhân. Điện thoại di động phải được chuyển sang chế độ rung để khỏi gây sự chia trí cho thầy cô và các bạn học.
6. Khi cần những học liệu hoặc ra khỏi lớp vì lý do cá nhân, học sinh cần thông báo cho thầy cô hoặc người phụ trách. Không tự động qua lại trong lớp hay rời bỏ lớp học mà không xin phép.
7. Học sinh vắng mặt cần có giấy xin phép của cha mẹ và nộp cho giáo viên phụ trách trong giờ học tới khi trở lại trường, hoặc phụ huynh có thể điện thoại thông báo cho thầy cô chủ nhiệm. Nhà trường sẽ liên lạc với phụ huynh nếu con em mình vắng mặt không phép liên tục.
8. Học sinh cần tôn trọng tài sản chung. Không được vẽ trên tường và xả rác trong lớp học.
9. Phụ huynh sẽ chịu trách nhiệm bồi thường nếu con em mình phá hư đồ đạc hoặc tài sản của học đường.
10. Ban Giáo Dục cần sự giúp đỡ của quý phụ huynh về việc giám thị các em trong giờ học. Các phụ huynh có thể thay phiên nhau giúp đỡ để tránh các em ra khỏi khuôn viên nhà trường và vẽ bậy trên tường gây thiệt hại đến tài sản chung.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Nội Quy	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: chữ CH – Số 20 - 25	7 - 12
Bài học 2: chữ GH, GI – Số 26 - 29	13 - 17
Bài học 3: chữ KH – Số 30 - 70	18 - 24
Bài học 4: chữ NH	25 - 30
Bài học 5: chữ NG, NGH	31 - 36
Bài học 6: chữ TH, TR	37 - 42
Bài học 7: vần ai	44 - 47
Bài học 8: vần oi	48 - 51
Bài học 9: vần ôi	52 - 55
Bài học 10: vần ơi	56 - 59
Bài học 11: vần ui	60 - 63
Bài học 12: vần ao	64 - 67
Bài kiểm và bài thi	68 - 79

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt ở hải ngoại luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn cả nền văn hóa của một dân tộc.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và những giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên những nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.
2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, những kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.
4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.
5. Những bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.
6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2011

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: minhvantran99@yahoo.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound), (syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần (spell) và **cách phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (<i>spell to write</i>)	Phát âm để tập đọc (<i>Pronounce to read</i>)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ (kờ)
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ (kờ)
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i...
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	khờ-uynh khuynh

Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-qua hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghieu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

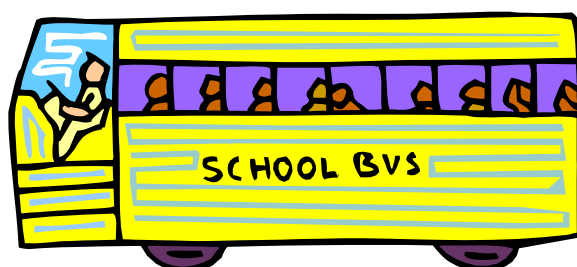
Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghế, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp một

Trong chương trình sách lớp một, ngoài phần dạy đánh vần còn thêm phần tập đọc, viết chính tả và ngữ vựng về kiến thức tổng quát. Phần tập đọc và viết chính tả đa số bao gồm những ngữ vựng đã được học tới và yêu cầu học sinh cần phải nhớ (tuy rằng có những chữ bao gồm những vần chưa học tới). Mục đích của phần tập đọc, viết chính tả và ngữ vựng về kiến thức tổng quát là giúp học sinh biết mặt chữ và thuộc những ngữ vựng tổng quát thông thường, vì không thể chờ học đến hết mọi vần mới học tới những ngữ vựng thông thường. Bằng cách này và theo thời gian, học sinh sẽ quen dần với những vần chưa học tới và sẽ mau mắn hấp thụ khi học tới những vần khó hơn về sau. Hơn nữa với sự thu thập nhiều ngữ vựng sẽ giúp cho việc viết văn sau này dễ dàng hơn.



Bài học 1

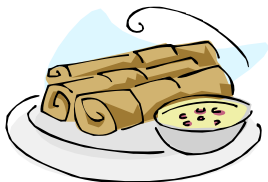
ch

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:*(Spell and rewrite the following words)***cha** _____**chà** _____**chả** _____**chạ** _____**che** _____**chè** _____**chẻ** _____**chi** _____**chí** _____**chì** _____**chỉ** _____**chị** _____

cho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

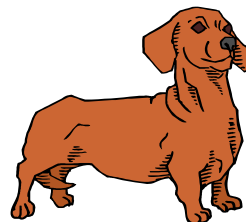
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



chả giò
(egg roll)

_____ giò
 _____ giò
 _____ giò
 _____ giò
 _____ giò

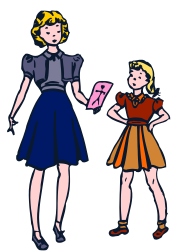


con chó

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

Lớp Một

Tên: _____



chị em

(sisters)

_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em



ông chủ

(boss)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



che dù

(to be under an umbrella)



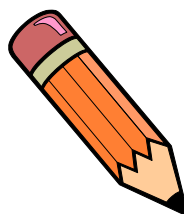
đi chợ

(to go to market)



dì chú

(aunt and uncle)



bút chì

(pencil)

bút _____
bút _____
bút _____
bút _____
bút _____

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

3:00

ba giờ

1:10

một giờ mười

9:00

Lớp Một

Tên: _____

11:00

12:00

8:00

9:00

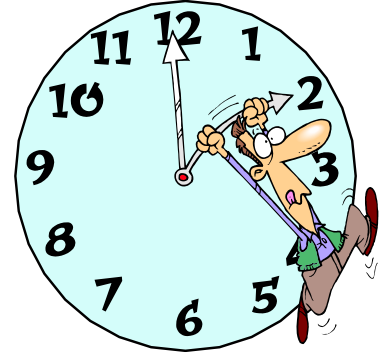
7:00

5:00

2:15

4:10

6:05



D. Tập đọc và viết lại

hai mươi

20

hai mươi

hai mươi một

21

hai mươi một

hai mươi hai

22

hai mươi hai

hai mươi ba

23

hai mươi ba

hai mươi bốn

24

hai mươi bốn

hai mươi lăm

25

hai mươi lăm

Đ. Tập đọc

Em học lớp mấy?	Thưa cô, em học lớp hai.
Bạn học lớp mấy?	Tôi học lớp một.
Anh học lớp mấy?	Tôi học lớp năm.
Chị học lớp mấy?	Tôi học lớp bảy.

Bạn có mấy cây bút chì?
Tôi có ba cây bút chì.

Bạn có mấy cây dù?
Tôi có hai cây dù.

Em thích trời mưa.
Chị Mỹ thích trời nắng.
Bà nội không thích trời lạnh.
Chú Tư không thích trời nóng.



Bài học 2

gh gi

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:*(Spell and rewrite the following words)*

ghe _____

ghé _____

ghẻ _____

ghẹ _____

ghê _____

ghế _____

ghệ _____

ghi _____

ghì _____

gia _____

giá _____

già _____

giả _____

giã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
gia	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
gió	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái ghe

(small boat)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



ghê sợ

(scary)



cái ghế

(chair)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

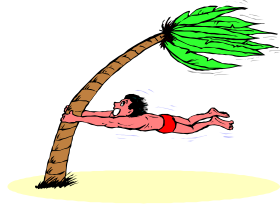
cái _____



giá cả

(price)

Lớp Một



cơn gió
(wind)

cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____



cái giẻ
(rag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

Tên: _____



ông già
(old man)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



cái giỏ
(tote)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

C. Tập đọc và viết lại

hai mươi sáu

26

hai mươi sáu

hai mươi bảy

27

hai mươi bảy

hai mươi tám

28

hai mươi tám

hai mươi chín

29

hai mươi chín

D. Tập đọc

Em có hai con chó và một con mèo.

Chú Tư có một con bò và năm con gà.

Nhà em có năm cây nho và hai cây bơ.

Dì Hà có hai cái ví và năm cái dù.

Anh có mấy anh chị em?

Tôi có năm anh chị em.

Em có mấy đồng?

Em có mười lăm đồng.

Em mấy tuổi?

Em tám tuổi.

Đ. Tập đặt câu với những thú vật sau đây, bắt đầu bằng Em thấy

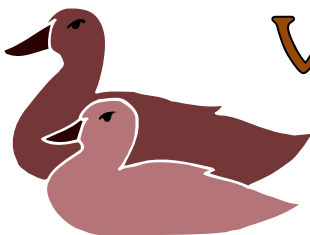


gà

Em thấy ba con gà



bò



vịt

Bài học 3

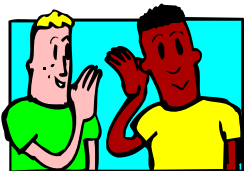
kh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:*(Spell and rewrite the following words)***kha** _____**khá** _____**khà** _____**khả** _____**khe** _____**khé** _____**khẻ** _____**khẽ** _____**khì** _____**khí** _____**khì** _____**khỉ** _____**khị** _____

kho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nói khẽ

(to speak with
low voice)

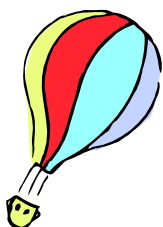
nói _____
nói _____
nói _____
nói _____
nói _____



cơm khê

(overcooked rice)

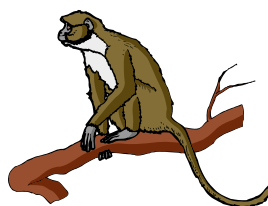
cơm _____
cơm _____
cơm _____
cơm _____
cơm _____



khí cầu

(air balloon)

_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu



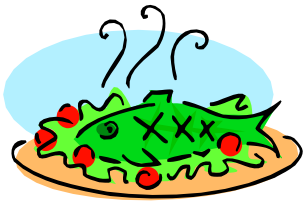
con khỉ

(monkey)

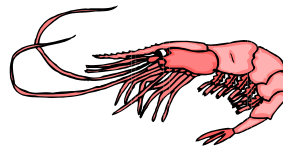
con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

Lớp Một

Tên: _____



cá kho



tôm khô

(dried shrimp)

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____



khu phố

(town)



không khí

(air)

không _____

không _____

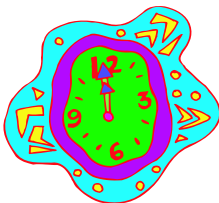
không _____

không _____

không _____



C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



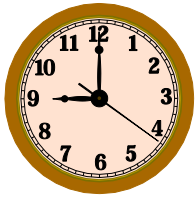
giờ

(hour)



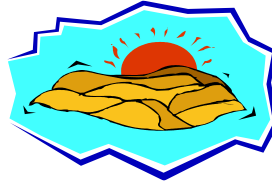
phút

(minute)



giây

(second)



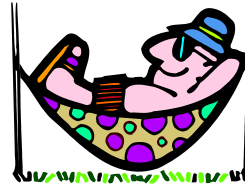
buổi sáng

(morning)



buổi trưa

(noon)



buổi chiều

(afternoon)



buổi tối

(night)



D. Tập đọc và viết lại

ba mươi

30

ba mươi

Lớp Một

bốn mươi

năm mươi

sáu mươi

bảy mươi

Tên: _____

40

bốn mươi

50

năm mươi

60

sáu mươi

70

bảy mươi

Đ. Tập đọc

Bây giờ là mấy giờ?

Bây giờ là mười giờ sáng.

Bây giờ là chín giờ ba mươi phút sáng.

Bây giờ là bảy giờ mười lăm phút sáng.

Bây giờ là mười hai giờ trưa.

Bây giờ là năm giờ hai mươi phút chiều.

Bây giờ là tám giờ hai mươi lăm phút tối.

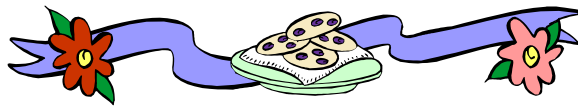
Bây giờ là mười giờ năm phút ba mươi một giây.
(10:05:31)

Em đi học vào buổi sáng.

Em đi học về vào buổi chiều.

Mẹ đi chợ vào buổi trưa.

Bà nội xem ti vi vào buổi tối.



Ghi chú:

- *Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc (hay 12 giờ đêm) tới 11 giờ trưa*
- *Buổi trưa: từ 11 giờ tới 1 giờ trưa*
- *Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới mặt trời lặn*
- *Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới 12 giờ đêm*

E. Điền vào chỗ trống với chữ ăn hay uống



Em _____ táo.

Em _____ nước cam.



Em _____ nho.

Em _____ sữa.



Bài học 4

nh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:*(Spell and rewrite the following words)*

nha _____

nhá _____

nhà _____

nhả _____

nhã _____

nhe _____

nhé _____

nhè _____

nhe _____

nhi _____

nhí _____

nhì _____

nhỉ _____

nhĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
như	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nha sĩ
(dentist)



cái nhà
(house)

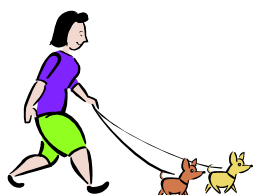


thứ
nhì

thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____



quả
nho



nhỏ bé
(small)



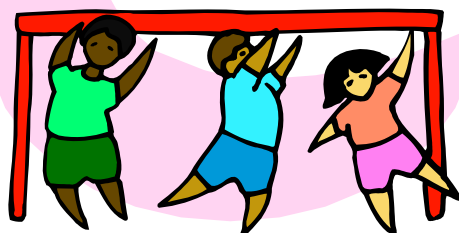
nhổ cây
(to pull up plant)



nhả ra
(to spit out)



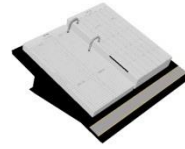
nhớ
(rem-
ember)



C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



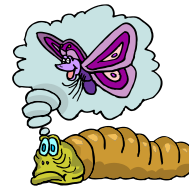
hôm nay
(today)



ngày mai
(tomorrow)



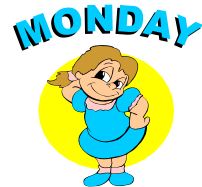
hôm qua
(yesterday)



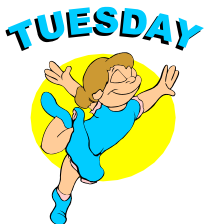
ngày mốt
(day after
tomorrow)



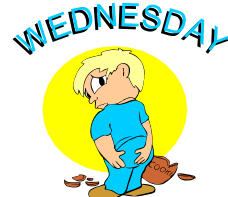
hôm kia
(day before
yesterday)



thứ Hai



thứ Ba



thứ Tư

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Hai.

Ngày mai là thứ Ba.

Ngày một là thứ Tư.

Hôm nay là thứ Tư.

Hôm qua là thứ Ba.

Hôm kia là thứ Hai.

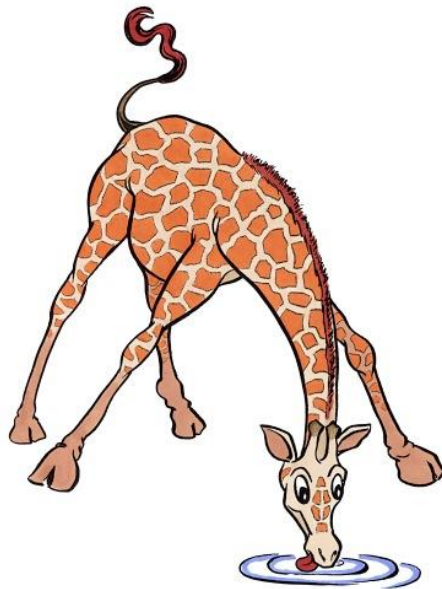
Má đi chợ hôm nay.

Ba đi làm ngày mai.

Em bị té hôm qua.

Em ăn phở hôm kia.

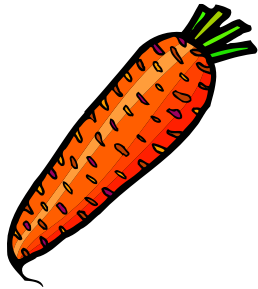
Cả nhà em sẽ đi sở thú ngày một.



Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp



cà rốt



chair

banh



Ông nội xem _____.

Con chó ngủ trên _____.

Con mèo thích bắt _____.

Con thỏ thích ăn _____.

Lũ thích chơi _____.

Nga muốn ăn _____.

Bài học 5

ng ngh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:*(Spell and rewrite the following words)*

nga	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngà	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngả	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngã	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngô	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngơ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngỡ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____

Lớp Một

Tên: _____

ngu

ngủ

ngụ

ngu'

ngũ

ngũ

ngư

nghe

nghe

nghe

nghê

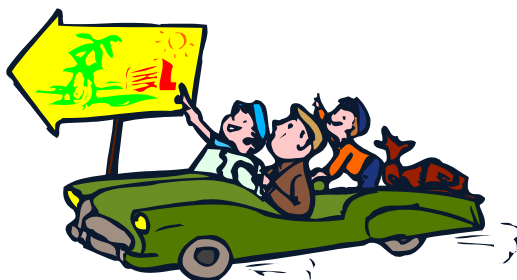
nghề

nghệ

nghi

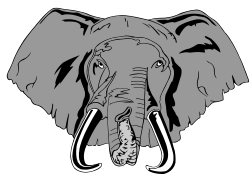
ngủ

nghị



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



ngà voi
(elephant tusk)



bị ngã
(to be fallen)



đi ngủ
(to go to sleep)



lắng nghe
(to listen)

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____



ngữ
vựng
(vocabulary)

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**



nghỉ hè
(vacation)



C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

THURSDAY



thứ Năm

FRIDAY

thứ Sáu

SATURDAY



thứ Bảy



Chủ Nhật

BABY
WEEK

tuần



tháng



năm



D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Sáu.

Hôm qua là thứ mấy?

Hôm qua là thứ Năm.

Hôm kia là thứ mấy?

Hôm kia là thứ Tư.

Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ Bảy.

Ngày một là thứ mấy?

Ngày một là Chủ Nhật.

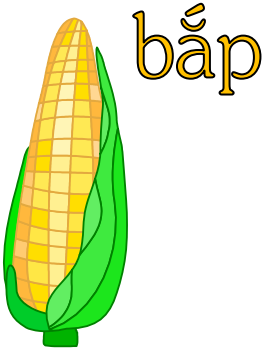


Một tuần có bảy ngày.

Một tháng có bốn tuần.

Một năm có năm mươi hai tuần.

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp

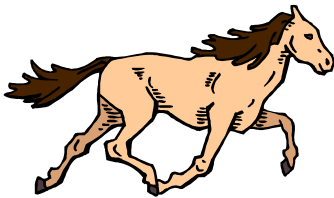
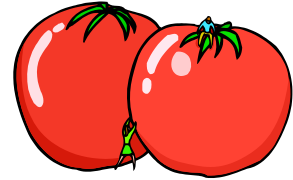


bắp



bí ngô

cà chua



ngựa



rùa

xe hơi



Quả _____ màu đỏ.

Trái _____ màu vàng.

Quả _____ màu cam.



xe đạp

Con _____ chạy nhanh.

Con _____ chạy chậm.

Xe _____ chạy nhanh.

Xe _____ chạy chậm.

Bài học 6**th****tr****A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:***(Spell and rewrite the following words)***tha** _____

thà _____

thả _____

the _____

thé _____

thẻ _____

thê _____

thể

thề

—

—

—

—

—

—

thể

—

—

—

—

—

—

thệ

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

th

ò

—

—

—

—

—

—

th

ỏ

—

—

—

—

—

—

th

ọ

—

—

—

—

—

—

tra

—

—

—

—

—

—

trá

—

—

—

—

—

—

trà

—

—

—

—

—

—

trả

—

—

—

—

—

—

tri _____

—
trí _____

tro _____

—
trò _____

—
trọ _____

—
tru _____

—
trú _____

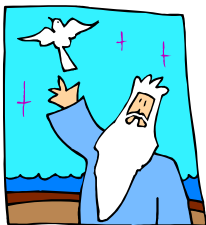
—
trù _____

—
trụ _____

—
trụ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



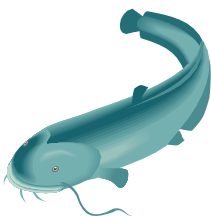
thả ra

(to release)



con thỏ

(rabbit)



cá tra

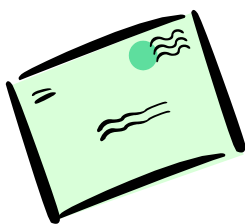
(catfish)



ấm trà

(teapot)

ấm _____
ấm _____
ấm _____
ấm _____
ấm _____



lá thư

(letter)



trả lời

(to answer)

_____ lời
_____ lời
_____ lời
_____ lời
_____ lời

học trò



(student)

trí nhớ



(memory)

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



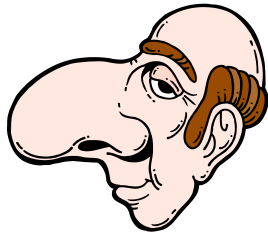
mắt
(eyes)

thấy (to see)



tai
(ears)

nghe (to hear)



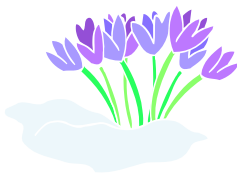
mũi
(nose)

ngửi (to smell)



lưỡi
(tongue)

nếm (to taste)



mùa xuân
(spring)



mùa hè
(summer)



mùa thu
(fall)



mùa đông
(winter)

D. Tập đọc

**Em thấy một con thỏ.
Ba thấy hai con bò.**

**Em nghe ca sĩ hát.
Ba nghe chim hót.**

**Mùa xuân có lá cây xanh.
Mùa hè thì nóng.
Mùa thu có gió.
Mùa đông có mưa.
Em nghỉ học mùa hè.**



**Em ngửi thấy mùi nước hoa.
Em thích nếm món ăn.
Em nghe thấy em bé khóc.**

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp



chó

Con _____ sữa.



đế

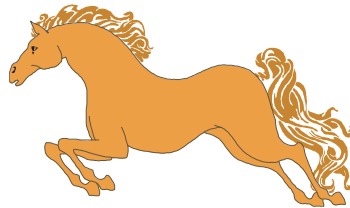


chim



rắn

Con _____



ngựa

gáy.



cá

Con _____ hát.

Con _____ bò.

Con _____ phi.

Con _____ bơi.

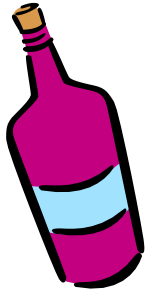
Bài học 7

ai ái ài ả ãi ại

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hai	chai	mai	tai	sai	vai
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cái	lái	mái	trái	vái	gái
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cài	dài	đài	ngài	tài	vài
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cải	chải	hải	nải	thải	vải
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cãi	đãi	lãi	mãi	gãi	vãi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bại	đại	hại	lại	tại	ngại
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



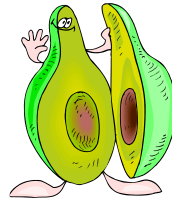
**cái
chai**
bottle



hai tai
two ears



lái xe
to drive a car



trái bơ
avocado

tóc dài
long hair





**c
ó
tà**

i
talented

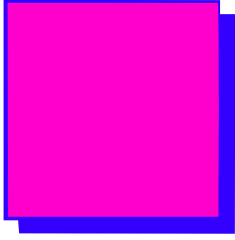


chải tóc
to brush one's hair

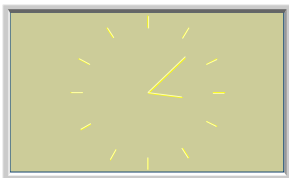


**tại
sao**
why

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



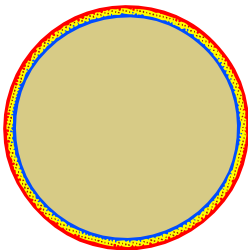
hình vuông
square



**hình chữ
nhật**
rectangle



**hình tam
giác**
triangle



hình tròn
circle



D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Trái cam** hình tròn.

Anh Hai có tài.

Đại **phải** học bài.Con gái thích **búp bê**.

Anh Khải thích lái xe.

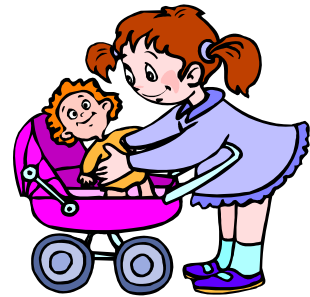
Hộp bánh hình vuông.

Bác Hải có hai tai dài.

Chị Hai có mái tóc dài.

Hình tam giác có ba **góc**.

Tài sẽ mãi mãi là người Việt Nam.

**Ngữ vựng:**

trái cam: orange; **phải:** must; **búp bê:** doll; **hộp:** box;
góc: angle



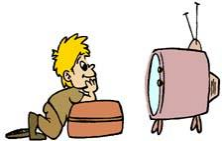
Bài học 8

oi ói òi ỏi ối ọ

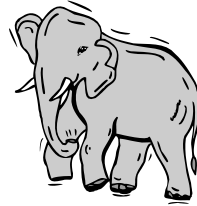
A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

coi	hoi	moi	ngoi	soi	voi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bói	chói	đói	gói	nói	thói
_____	_____	_____	_____	_____	_____
còi	đòi	chòi	ngòi	lòi	vòi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hỏi	giỏi	khỏi	mỏi	tỏi	thỏi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cõi	dối	lối	sỏi		
_____	_____	_____	_____		
chọi	mọi	lọi	dọi	gọi	rọi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



coi ti vi
to watch TV



con voi
elephant



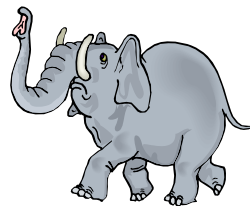
đói bụng
hungry



nói chuyện
to talk



cái còi
whistle



vòi voi
elephant's trunk



câu hỏi
question



học giỏi
learning well

Lớp Một

Tên: _____



mọi người
everybody



gọi tên
to call name

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bác sĩ
doctor



cảnh sát
police



**người
đưa
thư**
mailman



fireman
**lính
cứu
hỏa**



**ông
cha**
priest



**ông
sư**
monk

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Thái có câu hỏi.

Mai thích coi ti vi.

Ông cảnh sát có cái còi.

Chúng em đang đói bụng.

Con voi có cái vòi dài.

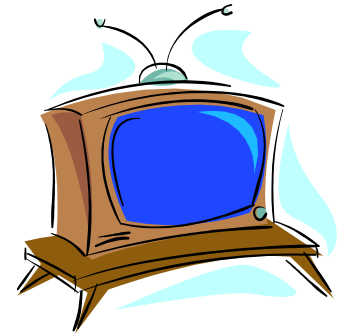
Ông bác sĩ **mặc** áo trắng.

Người đưa thư **mặc** áo xanh.

Ông lính cứu hỏa **gọi** mọi người.

Là đang **nghe** ông cha nói.

Mai **nói** tiếng Việt giỏi.

**Ngữ vựng:**

chúng em: we ; **mặc:** to wear; **gọi:** to call; **nghe:** to listen; **nói:** to speak

Bài học 9

ôi ới ời ỏi ối ội

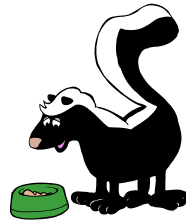
A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bôi	môi	đôi	tôi	hôi	thôi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cối	chối	đối	nối	đối	tối
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đôi	ngôi	chối	nối	hỏi	mỏi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ỏi	nối	chối	thối	đối	xối
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cối	lối	chối	mối	đối	rối
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dội	lội	đội	trội	hội	vội
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



đôi môi
a pair of lips



mùi hôi
bad smell



**nói
dối**
to tell a lie



từ chối
to refuse



ngọn đồi
hill top



cái nôi
pot



quả ổi
guava



**cái
chổi**
broom



xin
lỗi

to apologize

đ
ội
m



ũ

to wear a hat

C. Học thuộc lòng và viết lại

tháng Một

tháng Hai

tháng Ba

tháng Tư

tháng Năm

tháng Sáu

tháng Bảy

tháng Tám

tháng Chín

tháng Mười

tháng Mười Một

tháng Mười Hai

_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chú Hội đội mũ màu vàng.
Cái áo của tôi có mùi hôi.
Nói dối là có **tội**.
Tôi đã xin lỗi **rồi**.
Ông cảnh sát đang **thổi còi**.
Em **nghỉ hè** vào tháng Sáu.
Sau tháng Ba là tháng Tư.
Một **năm** có mười hai tháng.
Tháng Chín có hội chợ mùa Thu.
Em thấy hai **con nai trên** ngọn đồi.

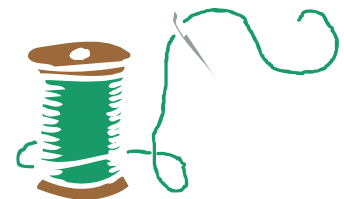
**Ngữ vựng:**

tội: sin; **rồi:** already; **thổi còi:** to whistle; **nghỉ hè:** to take vacation; **năm:** year; **con nai:** deer; **trên:** on



Bài học 10

ơ ơ ơ ơ ơ ơ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**bơi****dơi****chơi****hơi****khơi****vơi****bối****giới****mới****nối****với****xối****dời****đời****lời****mời****trời****vời****bối****cối****khối****sỏi****cối****hối****đợi****hội****lợi****ngợi****sợi****vội**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bơi lội
swimming



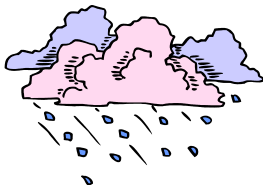
**con
dơi**
bat



sách mới
new book



thế giới
the world



trời mưa
the rain



lời nói
spoken words



cởi giày
to take off shoes



cưỡi ngựa
to ride a horse

Lớp Một



chờ đợi
to wait

Tên: _____



**sợi
dây**
*string or
rope*

C. Học thuộc lòng và viết lại những chữ say đây:



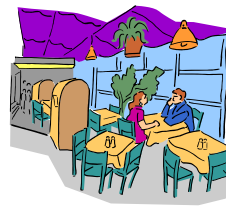
tiệm sách
bookstore



tiệm bánh
bakery



tiệm bông
flower shop



tiệm ăn
restaurant



tiệm quần áo
clothing store



**tiệm
đồ
chơi**
toy store

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con gà đang **bới đất**.

Ba **mời** ông bác sĩ vào nhà.

Em mới **cởi trói** cho con chó.

Cô Nhời thấy một con dơi màu xám.

Xin cởi giày khi vào nhà.

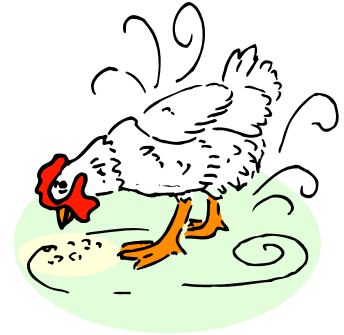
Lợi phải chờ đợi **một hồi**.

Tiệm bánh này có **bán bánh mì**.

Tiệm ăn ở đây có **món ăn** mới.

Mẹ mua **áo sơ mi** này ở tiệm quần áo.

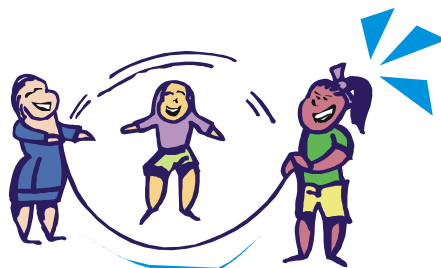
Thích tiệm đồ chơi **hơn** tiệm sách.

**Ngữ vựng:**

bới đất: to dig up; **mời:** to invite; **cởi trói:** to untie; **một**

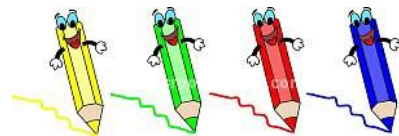
hồi: a moment; **bán:** to sell; **bánh mì:** bread; **món ăn:**

dish; **áo sơ mi:** shirt; **hơn:** more than



Bài học 11

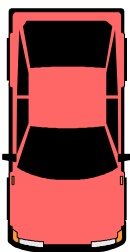
ui úi ùi ủi ửi ụ
ử

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**đui****mui****lui****chui****thui****xui****búi****cúi****húi****múi****núi****túi****bùi****chùi****dùi****lùi****mùi****vùi****ủi****củi****hủi****lủi****mủi****sủi****cũi****mũi****gũi****bụi****dụi****hụi****rụi****thụi****tụi**

người

chữ

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



mui

xe

car top



đui

mù

blind



ngọn núi

mountain top



cái

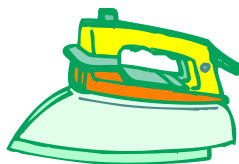
túi

bag



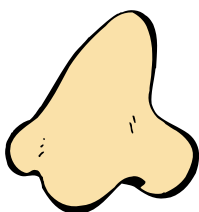
mùi thúi

bad smell



bàn ủi

iron



cái mũi

nose



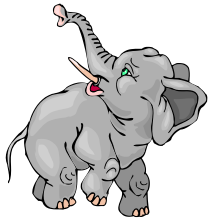
máy

hút

bụi

*vacuum
cleaner*

Lớp Một



lùi lại
to back up

Tên: _____

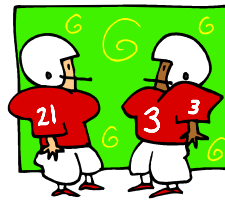


ngửi thấy
to smell

C. Học thuộc lòng và viết lại những chữ sau đây:



cao
tall, high



thấp
short, low



lớn
big



nhỏ
small,
little



mập
fat



gầy
skinny

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Máy hút bụi này **kêu** lớn.

Em ngửi thấy mùi thúi.

Anh Ngử có mũi thấp.

Anh Thế mập hơn anh Bộ.

Nhà ông nội có con chó lớn.

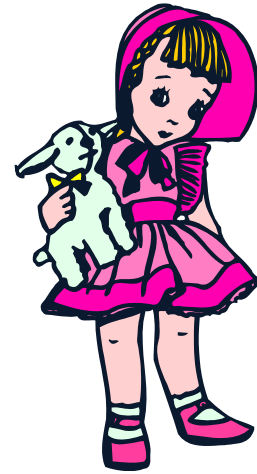
Đôi giày này to quá.

Em thích con búp bê nhỏ này.

Anh Hồ gầy như **que tăm**.

Em thích mặc quần có **túi**.

Con gấu sông trên ngọn núi cao.

**Ngữ vựng:**

con gấu: bear; **sông:** to live; **kêu:** to sound;

que tăm: toothpick; **túi:** pocket



Bài học 12

ao áo ào ỏ ỗ ạo

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bao	hao	cao	tao	dao	khao
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
báo	láo	cáo	táo	cháo	pháo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bào	nào	chào	rào	đào	vào
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảo	khảo	đảo	tảo	chảo	thảo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bão	mão	hảo	nảo	lảo	nhảo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạo	đạo	cạo	ngạo	dạo	thạo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bao

bag



con dao

knife



trái

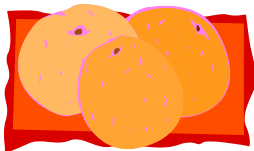
táo

apple



nói láo

to tell a lie



trái đào

peach



hàng

rào

fence



cái chảo

wok (frying pan)

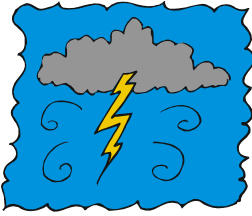


ông

lão

old man

Lớp Một



cơn bão

storm

Tên: _____



đi dạo

to take a walk

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau:



áo lạnh

sweater



áo đầm

dress



áo dài



áo thun

tee shirt



áo

vét

suit

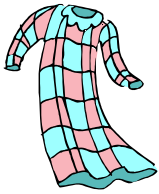


áo sơ mi

shirt

Lớp Một

Tên: _____



áo ngủ

night gown



áo mưa

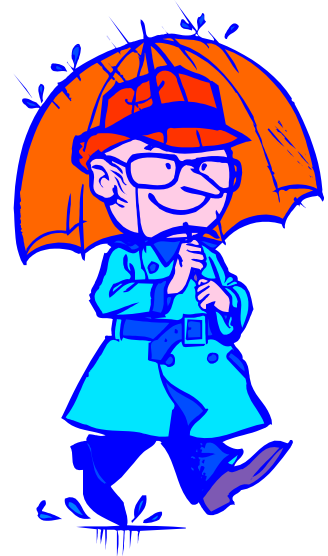
rain coat

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Phân biệt cách dùng **một** và **mỗi**

Một tuần có bảy ngày.
Mẹ đi chợ mỗi thứ Bảy.
Em có một cái áo dài màu hồng.
Ông nội đi dạo mỗi ngày.
Mỗi người phải mặc áo sơ mi trắng.
Một cơn bão lớn sắp thổi vào.
Ba chỉ có một áo vét.
Mỗi người phải học **chào hỏi**.
Tiệm này chỉ có một cái áo đầm màu tím.
Mỗi học sinh phải **vào lớp đúng giờ**.



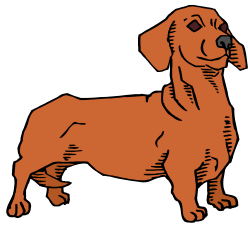
Ngữ vựng:

chào hỏi: *greeting*; **vào lớp:** *to go to classroom*; **đúng giờ:** *on time*

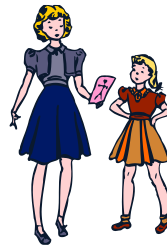
Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

Quiz #1 (lessons 1 – 3)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



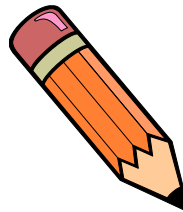
con _____



c_____ em



đi c_____



bút _____



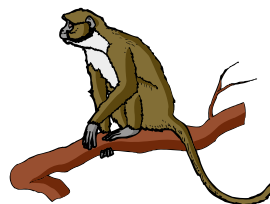
cái _____



ông _____



cái g_____



con _____



_____ phố



không _____

B. Viết thành chữ những giờ sau đây:

Thí dụ: **8:05** tám giờ năm phút

1. **3:15** _____

2. **5:20** _____

3. **7:30** _____

4. **11:25** _____

5. **9:45** _____

6. **10:07** _____

7. **2:10** _____

8. **1:35** _____

9. **5:30** _____

10. **9:55** _____

Bài kiểm 2 (bài 4 –6)

Quiz #2 (lessons 4 – 6)

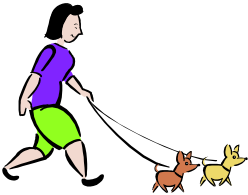
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



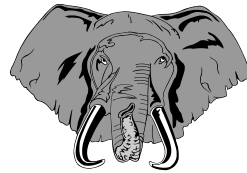
cái _____



_____ **sĩ**



_____ **bé**
(small)



_____ **voi**
(elephant tusk)



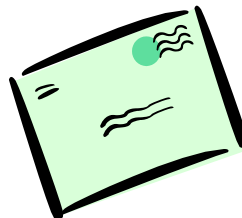
_____ **vựng**
(vocabulary)



_____ **hè**
(vacation)



con _____



lá _____



_____ **nhớ**
(memory)



ấm _____

B. Điền vào chỗ trống

1. Hôm nay là **thứ Ba**.

_____ là thứ Tư.

_____ thứ Hai.

2. Hôm nay là Chủ Nhật.

_____ là thứ Ba.

_____ là thứ Sáu.

3. Một _____ có bảy ngày.

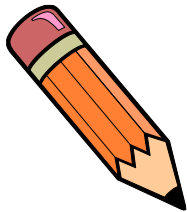
4. Một _____ có ba mươi ngày.

5. Mùa _____ thì nóng.

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 6)

Midterm test (lessons 1 – 6)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



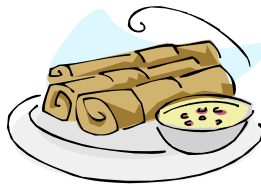
bút _____
(pencil)



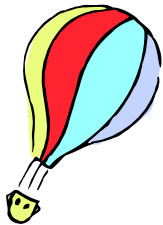
đi _____
(to go to market)



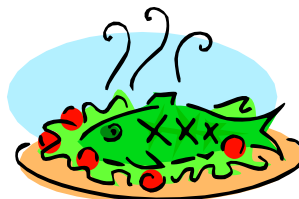
cái _____
(rag)



(egg roll)



_____ **cầu**
(air balloon)



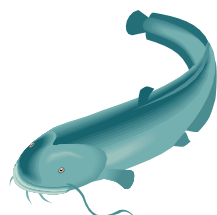
cá _____



_____ **ra**
(to spit out)



(to go to sleep)



cá _____
(catfish)



(memory)

B. Điền vào chỗ trống (*fill in the blanks*)

1. Quả cam màu _____.
2. Con quạ màu _____.
3. Em đi ngủ lúc chín giờ _____. (*at night*)
4. Em đi học lúc bảy giờ _____. (*in the morning*)
5. Hôm nay là thứ Hai.

Hôm qua là _____.

Hôm kia là _____.

6. Em nhìn bằng _____.
7. Em nghe bằng _____.
8. Em ngủ bằng _____.
9. Em nếm món ăn bằng _____.
10. Một năm có bốn _____.

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

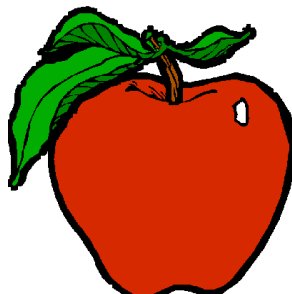
Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|-----------------|-----------------|
| 1. cái ch_____ | (bottle) |
| 2. tóc d_____ | (long hair) |
| 3. c_____ ti vi | (watching tv) |
| 4. con v_____ | (elephant) |
| 5. m_____ người | (everybody) |
| 6. mùi h_____ | (bad smell) |
| 7. cái n_____ | (a pot) |
| 8. xin l_____ | (to apologize) |
| 9. đ_____ mũ | (to wear a hat) |
| 10. cái ch_____ | (a broom) |

C. Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ*(find matching pairs)*

- | | | |
|------------------|-------|---------------|
| 1. hình vuông | _____ | a. police |
| 2. vỏ cây | _____ | b. hungry |
| 3. hình tròn | _____ | c. October |
| 4. tháng Bảy | _____ | d. tree bark |
| 5. cảnh sát | _____ | đ. July |
| 6. đôi bụng | _____ | e. basketball |
| 7. người đưa thư | _____ | g. doctor |
| 8. tháng Mười | _____ | h. circle |
| 9. bác sĩ | _____ | i. mailman |
| 10. bóng rổ | _____ | k. square |



Bài kiểm 4 (bài 10 – 12)**A. Viết chính tả**

Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả.

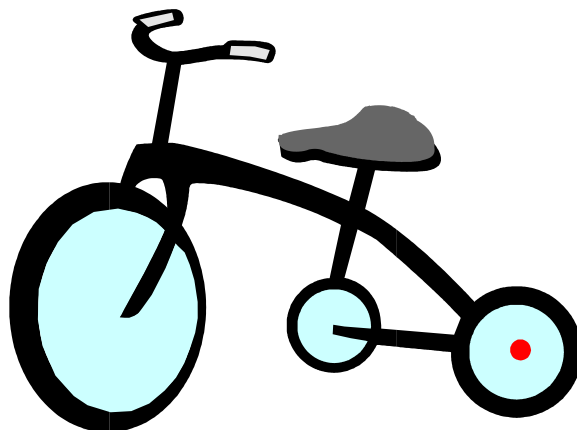
B. Điền vào chỗ trống

1. con d_____ (knife)
2. b_____ lội (swimming)
3. thế gi_____ (world)
4. trời m_____ (the rain)
5. ngọn n_____ (mountain)
6. cái m_____ (nose)
7. bàn _____ (iron)
8. cơn b_____ (storm)
9. đi d_____ (to take a walk)
10. quả t_____ (apple)



C. Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ*(find matching pairs)*

- | | | |
|-----------------|-------|---------------|
| 1. tiệm sách | _____ | a. skinny |
| 2. gầy | _____ | b. shirt |
| 3. tiệm đồ chơi | _____ | c. doll |
| 4. tiệm bánh | _____ | d. night gown |
| 5. mập | _____ | đ. toy store |
| 6. áo sơ mi | _____ | e. bookstore |
| 7. áo đầm | _____ | h. tee shirt |
| 8. búp bê | _____ | i. bakery |
| 9. áo ngủ | _____ | k. fat |
| 10. áo thun | _____ | l. dress |



A. Viết chính tả

Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. l_____ xe (to drive a car)
2. tr_____ bơ (avocado)
3. cái c_____ (whistle)
4. đ_____ bụng (hungry)
5. từ ch_____ (to refuse)
6. cái n_____ (a pot)
7. con d_____ (bat)
8. chờ đ_____ (to wait)
9. máy hút b_____ (vacuum cleaner)
10. Cái _____ (bag)
11. x_____ bảng (to erase the blackboard)
12. hàng r_____ (fence)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **áo, gần, thứ, sữa, thức, là, tháng, mùa, xanh, lông**

1. Em thích uống _____ mỗi sáng.
2. Em có cây viết chì màu _____ lá cây.
3. Em nghỉ hè vào _____ Sáu.
4. Nhiều hoa đẹp nở vào _____ xuân.
5. Hà mặc _____ mới.
6. Má đi chợ mua đồ ăn mỗi _____ Bảy.
7. Phú _____ bạn của tôi.
8. Con chó của em có _____ màu trắng.
9. Nhà em ở _____ nhà bạn em.
10. Em _____ dậy vào lúc bảy giờ sáng.



505 N. Palm Ave. Ontario, CA 91762

Website: nuvuongvietnam.com

Email: vietngu.nuvuong@yahoo.com